

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN YEAH1
YEAH1 GROUP CORPORATION
Số/No.: 132/2026/CBTT/CTHĐQT/YEG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness
-----000-----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh City, April 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG
THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP. HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH CITY STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước / The State Securities Commission
Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM / HoChiMinh Stock Exchange

- Tên tổ chức/Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 / YEAH1 GROUP CORPORATION
- Mã chứng khoán/Securities Symbol: YEG
- Địa chỉ trụ sở chính/Head office address: 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 140 Nguyen Van Thu, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Điện thoại/Telephone: (+84) 287300 6071 Fax: 08 3910 1073
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Bà/Ms Lê Phương Thảo
Chức vụ/Position: Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chairwoman of the Board of Directors

Loại thông tin công bố Định kỳ Bất thường 24 giờ Theo yêu cầu
Information disclosure type Periodic Irregular 24 hours On-demand

Nội dung thông tin công bố/Content of Information disclosure:

Ngày 28/04/2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaH1 (“Công ty”) công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.

On April 28, 2026, YeaH1 Group Corporation (“the Company”) disclosed the following information:

- The Company's separate Financial Statements for the first quarter of 2026 and the Explanation of the differences in the separate Financial Statements for the first quarter of 2026 compared to the same period in 2025.
- The Company's consolidated Financial Statements for the first quarter of 2026 and the Explanation of the differences in the consolidated Financial Statements for the first quarter of 2026 compared to the same period in 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaH1 vào ngày 28 tháng 04 năm 2026 tại đường dẫn:

<http://yeah1group.com/investor-relations>.

This information was disclosed on YeaH1 Group Corporation's Portal on April 28, 2026. Available at: <http://yeah1group.com/investor-relations>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct, and we bear the full responsibility under the law.

Nơi nhận:


Recipient:

+ Như trên;

+ *As above;*

+ Lưu VP;

+ *Archived;*

 **Đại diện tổ chức/Organization representative**
Người đại diện theo pháp luật/ Legal representative



LÊ PHƯƠNG THẢO
Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chairwoman



YEAH1 GROUP CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

1st QUARTER OF 2026



YEAH1 GROUP CORPORATION

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
1st QUARTER OF 2026**

CONTENTS PAGE

Corporate information	1
Statement of the Board of Management	2
Consolidated statement of financial position (Form B 01 – DN/HN)	3
Consolidated income statement (Form B 02 – DN/HN)	6
Consolidated cash flow statement (Form B 03 – DN/HN)	7
Notes to the consolidated financial statements (Form B 09 – DN/HN)	8

YEAH1 GROUP CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Certificate of Business Registration

No. 0304592171 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 12 September 2006, with the latest 34th amendment dated 25 August 2025.

Board of Directors

Ms. Le Phuong Thao	Chairwoman
Mr. Nguyen Hoang Giang	Vice Chairman
Ms. Ngo Thi Van Hanh	Member
Mr. Dinh Hoai Nam	Member
Mr. Kim Min Soo	Member (resigned on 22 April 2025)

Supervisory Board

Mr. Nguyen Van Nam	Head
Mr. Vuong Ho Tri Dung	Member
Ms. Le Thi Hoa	Member (appointed on 22 April 2025)
Ms. Le Thi Bich Hang	Member (resigned on 22 April 2025)

Board of Management

Ms. Ngo Thi Van Hanh	General Director
Mr. Huynh Quan Minh	Deputy General Director (appointed on 4 March 2026)
Mr. Pham Minh Tien	Deputy General Director (resigned on 4 March 2026)
Mr. Yam Kong Fatt	Deputy General Director (resigned on 17 September 2025)
Mr. Kim Min Soo	Deputy General Director (resigned on 22 April 2025)
Mr. Che Doan Vien	Deputy General Director (resigned on 20 March 2025)

Legal representative

Ms. Le Phuong Thao	Chairwoman of BOD
Ms. Ngo Thi Van Hanh	General Director

Headquarters

140 Nguyen Van Thu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City

YEAH1 GROUP CORPORATION

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF MANAGEMENT IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management of Yeah1 Group Corporation ("the Company") is responsible for preparing the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 March 2026, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the period then ended. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the consolidated financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and which enable consolidated financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the consolidated financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or errors.

APPROVAL OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

We hereby, approve the accompanying consolidated financial statements as set out on pages 3 to 51 which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 March 2026, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements.



Nguyen Thi Khanh Trang
Chief Financial Officer

(According to Power of Attorney No. 05/2601/UQ/YEG dated 28 January 2026)

Ho Chi Minh City, Vietnam,
28 April 2026

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Code No.	ASSETS	Note	As at	
			31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
100	CURRENT ASSETS		1,545,361,272,709	1,870,935,494,083
110	Cash and cash equivalents	4	197,764,293,353	288,524,181,242
111	Cash	4	191,803,091,924	121,524,181,242
112	Cash equivalents	4	5,961,201,429	167,000,000,000
120	Short-term financial investments		462,683,972,000	416,055,972,000
123	Short-term held-to-maturity investments	8(a)	467,291,268,000	420,663,268,000
124	Provision for short-term held-to-maturity investments	8(a)	(4,607,296,000)	(4,607,296,000)
130	Short-term receivables		721,639,291,347	1,053,743,975,643
131	Short-term trade receivables	6	156,804,637,495	539,420,115,084
132	Short-term advances to suppliers	7	383,877,907,249	369,672,191,130
135	Other short-term receivables	9(a)	198,029,280,988	161,724,203,814
136	Provision for doubtful short-term receivables	10	(17,072,534,385)	(17,072,534,385)
140	Inventories	11	150,026,435,621	97,855,839,839
141	Inventories	11	150,026,435,621	97,855,839,839
160	Other current assets		13,247,280,388	14,755,525,359
161	Short-term prepaid expenses	12(a)	6,528,303,534	9,851,906,402
162	Deductible value-added tax		6,708,142,962	4,872,339,667
163	Taxes and other receivables from the State		10,833,892	31,279,290

The notes on pages 9 to 51 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
(continued)

Code No.	ASSETS (continued)	Note	As at	
			31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
200	NON-CURRENT ASSETS		1,360,651,198,682	925,445,778,563
210	Long-term receivables		637,055,195,298	203,343,334,800
211	Long-term trade receivables		463,886,659	-
215	Other long-term receivables	9(b)	636,591,308,639	203,343,334,800
220	Fixed assets		209,333,444,130	223,327,926,322
221	Tangible fixed assets	13(a)	4,958,196,906	5,452,363,066
222	Cost		12,681,738,494	12,681,738,494
223	Accumulated depreciation		(7,723,541,588)	(7,229,375,428)
227	Intangible fixed assets	13(b)	204,375,247,224	217,875,563,256
228	Cost		308,139,426,245	310,113,732,544
229	Accumulated depreciation		(103,764,179,021)	(92,238,169,288)
250	Long-term work-in-progress		62,220,823,385	57,177,622,222
252	Construction in progress		62,220,823,385	57,177,622,222
260	Long-term financial investments		129,549,627,110	144,805,632,725
262	Investments in associates	5(a)	88,894,627,110	124,915,632,725
263	Investments in other entities	5(b)	11,615,625,000	11,615,625,000
264	Provision for impairment of long-term investments in other entities	5(b)	(11,615,625,000)	(11,615,625,000)
265	Long-term held-to-maturity investments	8(b)	40,655,000,000	19,890,000,000
270	Other non-current assets		322,492,108,759	296,791,262,494
271	Long-term prepaid expenses	12(b)	41,841,388,535	25,606,498,943
272	Deferred tax assets		1,331,876,134	1,331,876,134
275	Goodwill	14	279,318,844,090	269,852,887,417
280	TOTAL ASSETS		2,906,012,471,391	2,796,381,272,646

The notes on pages 9 to 51 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
(continued)

Code No.	RESOURCES	Note	As at	
			31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
300	LIABILITIES		751,106,198,111	675,630,266,168
310	Current liabilities		704,462,181,726	630,726,249,783
311	Short-term trade payables	15	94,303,553,010	149,093,578,776
312	Short-term advances from customers	16	56,540,885,624	945,762,696
	Short-term taxes and amounts payable		18,419,379,042	28,279,825,499
314	to the State	17		
315	Payable to employees		9,614,946,277	13,995,873,114
316	Accrued short-term expenses	18	27,100,760,012	81,109,306,439
319	Short-term unearned revenue	19	66,140,493,608	-
320	Other short-term payables	19	51,915,661,915	50,179,527,970
321	Short-term borrowings	20(a)	377,575,384,430	304,271,257,481
323	Bonus and welfare fund		2,851,117,808	2,851,117,808
330	Non-current liabilities		46,644,016,385	44,904,016,385
339	Long-term borrowings	20(b)	38,606,802,037	36,866,802,037
342	Deferred tax liabilities		8,037,214,348	8,037,214,348
400	OWNERS' EQUITY		2,154,906,273,280	2,120,751,006,478
411	Owners' contributed capital	21	1,918,020,350,000	1,918,020,350,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		1,918,020,350,000	1,918,020,350,000
412	Share premium	21	75,418,254	75,418,254
417	Foreign exchange differences	22	-	35,116,241
420	Retained earnings	22	159,255,442,183	148,680,047,310
420a	- Retained earnings - accumulated brought forward		148,680,047,310	72,118,115,899
420b	- Retained earnings - current period		10,575,394,873	76,561,931,411
429	Non-controlling interests	22	77,555,062,843	53,940,074,673
440	TOTAL RESOURCES		2,906,012,471,391	2,796,381,272,646



Luu Anh Khoa
Preparer



Dang Phuong Dung
Chief Accountant



Nguyễn Thị Khanh Trang
Chief Financial Officer
28 April 2026


The notes on pages 9 to 51 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

Code No.		Note	Three-month period ended	
			31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
1	Revenue from sales of goods and services		208,258,916,730	217,744,210,115
2	Deductions from revenue		-	-
10	Net revenue from sales of goods and services	25	208,258,916,730	217,744,210,115
11	Cost of goods sold and services rendered	26	(145,881,605,417)	(174,479,830,779)
20	Gross profit		62,377,311,313	43,264,379,336
22	Financial income	27	8,519,838,479	55,046,997,205
23	Financial expenses	28	(10,339,224,918)	(20,674,088,563)
24	- <i>In which: Interest expense</i>		(6,864,943,868)	(9,367,704,042)
25	Selling expenses	29	(7,177,956,893)	(5,576,717,269)
26	General and administration expenses	30	(37,079,375,611)	(44,393,789,141)
27	Share of loss in associates		(559,369,193)	-
30	Operating profit		15,741,223,177	27,666,781,568
31	Other income		5,418,199	12,733,169
32	Other expenses		(365,332,329)	(3,519,188,226)
40	Other loss	31	(359,914,130)	(3,506,455,057)

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME (continued)

Co de No	Note	Three-month period ended	
		31.03.2026	31.03.2025
		VND	VND
50	Total accounting profit before tax	15,381,309,047	24,160,326,511
51	Current corporate income tax ("CIT") expense	(688,207,724)	(907,354,913)
52	Deferred corporate income tax expense	-	-
60	Profit after CIT	14,693,101,323	23,252,971,598
	Attributable to		
61	Profit after tax attributable to owners of the parent	10,575,394,873	26,458,524,425
62	Profit/(loss) after tax attributable to non-controlling interests	4,117,706,450	(3,205,552,827)
70	Basic earnings per share	55	138
71	Diluted earnings per share	55	138


 Luu Anh Khoa
 Preparer


 Dang Phuong Dung
 Chief Accountant


 Nguyen Thi Khanh Trang
 Chief Financial Officer
 28 April 2026

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS
(Indirect method)

Code No.	Note	Three-month period ended	
		31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1		15,381,309,047	24,160,326,511
Adjustments for:			
2		21,768,798,250	16,042,716,599
3		-	274,129,864
4		(212,727,638)	-
5		(7,273,460,598)	(4,108,536,524)
6	28	6,864,943,868	9,367,704,042
8		36,528,862,929	45,736,340,492
Operating profit/(loss) before working capital changes			
9		380,842,179,952	86,142,195,198
10		(52,170,595,782)	(21,525,771,797)
11		21,404,123,210	(225,547,013,242)
12		(12,911,286,724)	(5,720,404,489)
14		(6,623,352,458)	(16,903,596,918)
15		(2,439,951,871)	(1,373,843,861)
20		364,629,979,256	(139,192,094,617)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21		(8,433,751,177)	(15,564,658,835)
22		-	-
23		(258,225,000,000)	(91,717,588,303)
24		195,832,000,000	83,409,180,381
25		(461,367,000,000)	-
26		-	4,000,000,000
27		1,759,757,083	212,086,052
30		(530,433,994,094)	(19,660,980,705)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31		-	548,005,810,000
33		198,698,639,650	69,174,266,273
34		(123,654,512,701)	(348,293,853,106)
36		-	-
40		75,044,126,949	268,886,223,167
50		(90,759,887,889)	110,033,147,845
60	4	288,524,181,242	136,236,074,178
70	4	197,764,293,353	246,269,222,023


 Lưu Anh Khoa
 Preparer


 Dang Phuong Dung
 Chief Accountant


 Nguyễn Thị Khanh Trang
 Chief Financial Officer
 28 April 2026

The notes on pages 9 to 51 are an integral part of these consolidated financial statements.

**NOTES OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE THREE-MONTH PERIOD ENDED 31 MARCH 2026**

1 GENERAL INFORMATION

Yeah1 Group Corporation ("the Company") was established as a joint stock company in accordance with the Law on Enterprises of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 0304592171 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 12 September 2006, with the most recent 34th amendment dated 25 August 2025.

The Company's shares were officially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") on 26 June 2018 with the stock trading code YEG in accordance with Decision No. 212/QD-SGDHCM signed by the General Director of HOSE on 19 June 2018.

The principal activities of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group") include advertising; consulting; creativity, entertainment, and artistic production; producing and distributing movies, videos, and televised programmes; organising and promoting trade; retail; information technology services; post-production activities; non-wireless telecommunication activities; and other telecommunication activities.

The normal business cycle of the Group is within 12 months.

As at 31 March 2026, the Group had 301 employees (as at 31 December 2025: 304 employees).

As at 31 March 2026, the Group had 20 subsidiaries and 4 associates (as at 31 December 2025, the Group had 19 subsidiaries and 5 associates). Details are as follows:

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

No.	Name	Place of incorporation and operation	Business activities	31.03.2026		31.12.2025	
				Ownership (%)	Voting Right (%)	Ownership (%)	Voting Right (%)
I - Direct subsidiaries							
1	1Brandlink Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	100.00	100.00	100.00	100.00
2	1Production Company Limited	Ho Chi Minh City	Movies, videos, and television program production	100.00	100.00	100.00	100.00
3	Yeah1 Network Vietnam Co., Ltd	Ho Chi Minh City	Advertising, market research and public opinion polling	100.00	100.00	100.00	100.00
4	Yeah1 Up Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	100.00	100.00	100.00	100.00
5	Mango+ Entertainment and Media Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	100.00	100.00	100.00	100.00
6	Yeah1 Edigital Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	69.55	69.55	69.55	69.55
7	Netlink Vietnam Media Technology JSC	Ho Chi Minh City	Advertising, information technology services	69.00	69.00	69.00	69.00
8	Digital Transformation and Technology Center Limited Liability Company	Ho Chi Minh City	Consulting, administration computer system	51.00	51.00	51.00	51.00
9	Yeah1 Super Star Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising services	50.98	50.98	50.98	50.98
10	1Game Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	51.00	51.00	-	-

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

No.	Name	Place of incorporation and operation	Business activities	31.03.2026		31.12.2025	
				Ownership (%)	Voting Right (%)	Ownership (%)	Voting Right (%)
II - Indirect subsidiaries							
1	Digital Content Center Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising services	69.55	100.00	69.55	100.00
2	Ting Ting Network Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	69.55	100.00	69.55	100.00
3	Yeah1 Publishing Corporation	Ho Chi Minh City	Advertising services	64.86	94.00	64.86	94.00
4	Big Cat Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	55.64	80.00	55.64	80.00
5	TStudio Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	41.69	59.95	41.69	59.95
6	Viet Nam Music Award Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	35.47	51.00	35.47	51.00
7	Netlink Communication Technology Ltd	British Virgin Islands	Advertising, information technology services	35.18	50.99	35.18	50.99
8	Netlink Online Pte. Ltd.	Singapore	Advertising, information technology services	35.18	100.00	35.18	100.00
9	Web Publishing Corp	British Virgin Islands	Advertising	17.63	50.10	17.63	50.10
10	Netlink Joint Stock Company	TP. Hanoi	Advertising	17.24	99.99	17.24	99.99
III - Associates							
1	SYE Holdings Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	49.98	49.98	49.98	49.98
2	1Talents Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	49.98	49.98	49.98	49.98
3	Meta Blossom Vietnam Co., Ltd.	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	40.00	40.00	40.00	40.00
4	1Creators Joint Stock Company	TP. Hanoi	Advertising	36.00	36.00	36.00	36.00
5	1Game Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Video games, Advertising	-	-	49.00	49.00

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of consolidated financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention except for investments in associates and business combinations as presented in Note 2.5.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2 Fiscal year

The Group's fiscal year is from 1 January to 31 December. The consolidated financial statements are prepared for the three-month period from 1 January 2026 to 31 March 2026.

2.3 Accounting currency

The consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong"), which is the Company's accounting currency. The accounting currency of the Company and its subsidiaries is determined based on the currency primarily used in their sales transactions, service provision and prevailing economic environment.

In addition, the Company and its subsidiaries also use this currency to mobilise financial resources and regularly receive this currency from business operations and accumulate it.

In consolidating, if the currencies used on financial statements of subsidiaries are different from that of the Company, the Company is required to translate those financial statements into the currency used in the Company's financial statements under the following principles:

- Assets, liabilities and goodwill incurred on acquisition of overseas subsidiaries is translated at actual exchange rate at year end;
- Net assets of the subsidiaries are translated at the exchange rate of acquisition date;
- Undistributed earnings or losses incurred after acquisition date are translated based on the translation of income and expenses in the income statement;
- Profits and dividends already paid are translated at the actual exchange rate at the date of payment;
- Items of the income statement and the cash flow statement are translated at the actual exchange rate at the time of the transaction.
- The accumulative amount of exchange differences is presented in a separate component of equity. Accumulated exchange differences arising from translation and attributable to the Company are presented in "Foreign exchange differences". Those arising from translation and attributable to non-controlling interests are allocated to "Non-controlling interests". Accumulated exchange differences arising from translation of unamortised goodwill are attributable to the Company; and upon disposal, the accumulated exchange difference relating to that subsidiary is recognised as financial income or financial expense.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.4 Foreign currency exchange rates applied in accounting**

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the consolidated balance sheet date of the commercial banks with which the Group regularly trades. Foreign currencies deposited in banks at the consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial banks where the Group opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

2.5 Basis of consolidation - interim**Subsidiaries**

Subsidiaries are all entities over which the Group has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Group controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Group. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Group. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Group's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

In a multi-phase acquisition, when determining goodwill or bargain purchase, the consideration is the sum of the total consideration on the date of acquiring control and previous considerations remeasured to fair value on the date of control acquisition.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

The financial statements of the Group's subsidiaries are prepared for the same accounting period of the group for the consolidate purpose. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Group's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between years.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.5 Basis of consolidation (continued)****Non-controlling transactions and interests**

The Group applies a policy for transactions with non-controlling interests as transactions with external parties to the Group.

Non-controlling interests are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at the date of acquisition.

A divestment of the Group's interest in a subsidiary that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with the owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of the the Group's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

In a divestment of the Group's interest in a subsidiary that results in a loss of control, the difference between the Group's share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from divestment is recognised in the consolidated income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in an other entity or an investment to be accounted for as equity since the divestment date.

Associates

Associates are all entities over which the Group has significant influence but not control, generally accompanying a shareholding of between 20% and 50% of the voting rights. Investments in associates are accounted for using the equity method. The Group's investment in associates includes goodwill identified on acquisition (after deducting any accumulated impairment loss).

The Group's share of profits of its associates after acquisition is recognised in the consolidated income statement. Cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. When the Group's share of losses in an associate equals or exceeds its interest in the associate, the Group does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the associate.

The accounting policies of associates are changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

Unrealised gains and losses on transactions between the Group and its associates are eliminated to the extent of the Group's interest in the associates.

2.6 Goodwill

Goodwill in the consolidated financial statements is the excess of the cost of business combination over the Group's share of the fair value of the acquiree's identifiable net assets at the acquisition date. Goodwill is amortised on a straight-line basis over a maximum of 10 years from the acquisition date.

Goodwill arising from acquisition of investments in associates is included in the carrying value of the investment at the acquisition date. The Group does not amortise goodwill arising from acquisition of investments in associates.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.6 Goodwill (continued)**

When investments in subsidiaries or associates are sold, the unamortised carrying amount of goodwill is included in the calculation of the gain or loss on disposal.

The Group assesses goodwill for impairment in subsidiaries on a periodic basis. Goodwill is recognised at cost less accumulated amortisation and accumulated impairment losses (if any).

2.7 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, cash in banks, demand deposits and other short-term investments with original maturities of three months or less and which are readily convertible to known amounts of cash and subject to insignificant risk of changes in value.

2.8 Receivables

Receivables represent the carrying value of trade receivables, including those of a commercial nature arising from sales transactions and provision of services, as well as receivables of a non-commercial nature unrelated to sales transactions or service provision.

Receivables are classified as short-term and long-term in the consolidated balance sheet based on the remaining maturity of the receivables at the consolidated balance sheet date.

2.9 Inventories

Inventories are presented at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined using the specific identification method or weighted average method. Cost includes the costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The Group applies the perpetual inventory method to account for inventories.

Provision is made for obsolete, slow-moving and damaged inventories. The difference between the closing balance of provision required and the prior period closing balance is recognised in profit or loss.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.10 Investments****(a) Trading securities**

Trading securities are securities held by the Group for trading purposes and held primarily for buying and selling for profit.

Trading securities are initially recognised at cost, including the purchase price and directly related transaction costs.

Trading securities are recognised at the date the Group has the ownership rights, specifically as follows:

- Listed securities are recognised at the date of order matching;
- Unlisted securities are recognised at the date of formal ownership in accordance with applicable laws.

Gains or losses from disposal of trading securities are recorded in the income statement. The cost is determined on the moving weighted average basis.

(b) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are investments which the Group has the intention and ability to hold to maturity.

Held-to-maturity investments include term bank deposits and bonds held to maturity for the purpose of earning periodic interest. They are recognised at cost less impairment provision.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made when there is evidence that part or all of the investment may not be recoverable.

The difference between the closing balance of provision required and the prior period closing balance is recognised in profit or loss.

Held-to-maturity investments are classified as short-term and long-term in the consolidated balance sheet based on the remaining maturity of the investment at the balance sheet date.

(c) Investments in associates

Investments in associates are presented in accordance with the equity method in the consolidated financial statements (Note 2.5).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.10 Investments (continued)****(d) Investments in other entities**

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities over which the Group has no control or significant influence, no joint control. Provision is made when impairment occurs.

Provision for impairment of investments in other entities is made at the end of the accounting period when there is impairment of the investment value.

2.11 Loans

Loans are amounts lent for the purpose of earning periodic interest in accordance with agreements between the parties, but are not transactions of buying or selling on the market like investment securities.

Loans are recognised at cost. Subsequently, the Board of Management performs a review of all outstanding loans to recognise impairment provisions.

Provision for doubtful loans is made for outstanding loans based on the period overdue under the original loan commitments (excluding cases where the loan terms have been extended in accordance with prevailing regulations).

Loans are classified as short-term and long-term in the consolidated balance sheet based on the remaining maturity at the consolidated balance sheet date.

2.12 Fixed assets ("FA")*Tangible and intangible fixed assets*

Fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation. Cost includes any expenditure that is directly attributable to bringing the fixed asset to its working condition for its intended use, such as the purchase price of the asset and other directly attributable costs.

Khấu hao

Fixed assets are depreciated using the straight-line method to write off the cost of assets to their residual value over their estimated useful lives or in accordance with the asset useful life regulations of the Ministry of Finance, as follows:

Machinery and equipment	10% – 20%/year
Means of transportation	10% – 33%/year
Office equipment	10% – 17%/year
Computer software, brand names, trademarks	2% – 10%/year
Content copyrights	10% – 20%/year

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.12 Fixed assets ("FA") (continued)**

Other fixed assets 10% – 20%/year

Indefinite land use rights are recorded at cost and are not depreciated.

Disposals

Gains or losses arising from disposal of fixed assets are determined as the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the fixed asset and are recognised in the consolidated income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the value of assets under construction for the purpose of production, lease, administration, or any other purpose, in accordance with the Group's plans.

2.13 Leases

Operating lease is the type of fixed asset lease where most of the risks and rewards of ownership of the asset belong to the lessor. Payments under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

2.14 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepaid expenses in the consolidated balance sheet. Prepaid expenses are recognised at cost and amortised over the period for which the related economic benefits are received.

2.15 Liabilities

Liabilities are classified based on their nature, including:

- Trade payables include payables of a commercial nature arising from purchases of goods and services; and
- Other payables include non-commercial payables and those not related to the purchase of goods or services.

Liabilities are classified as short-term and long-term in the consolidated balance sheet based on the remaining maturity at the consolidated balance sheet date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.16 Borrowings**

Borrowings include amounts borrowed from banks.

Borrowings are classified as short-term and long-term in the consolidated balance sheet based on the remaining maturity at the consolidated balance sheet date.

Borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets are capitalised during the period required for completing and preparing the asset for its intended use. Other borrowing costs are recognised as expenses in the consolidated income statement when incurred.

2.17 Accrued expenses

Accrued expenses include payables for goods and services received from suppliers during the reporting period but not yet paid due to lack of invoices or insufficient supporting documents.

2.18 Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present legal or constructive obligation as a result of past events; settlement of the obligation is more likely than not to require an outflow of resources; and the amount can be reliably estimated.

Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provisions are calculated by discounting the expected future cash flows.

2.19 Owners' equity

Owners' contributed capital is recorded at the actual amount contributed by shareholders and presented at the par value of shares.

Share premium is the difference between contributed capital at the par value of shares and the actual issuance price of shares; the difference between the cost of treasury shares repurchased and the reissue price.

Treasury shares are shares issued by the Group and repurchased by the Group itself but not yet cancelled and to be reissued during the period in accordance with regulations.

Retained earnings/(accumulated post-tax losses) reflect the Group's after-tax operating results at the reporting date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.20 Profit distribution**

Dividends of the Company are recognised as a liability in the consolidated financial statements of the accounting period in which dividends are approved at the General Shareholders' Meeting.

After-tax retained earnings can be distributed to shareholders after approval at the General Shareholders' Meeting and after appropriation to funds in accordance with the Company's charter and applicable regulations.

The Group makes the following appropriations:

Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from retained earnings as approved by shareholders at the General Shareholders' Meeting. The fund is presented as a payable in the consolidated balance sheet.

2.21 Revenue recognition**(a) Revenue from sales of goods**

Revenue from sales of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:

- The Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the products or goods;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the products or goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue is not recognised when there is significant uncertainty regarding collectibility of the consideration or whether the goods sold may be returned.

Revenue is recognised in accordance with the substance of the transaction rather than its legal form, and is allocated based on the obligation to provide products or goods. In cases where the Group uses sales incentives such as customer loyalty points or free gifts, revenue is allocated to each obligation based on its fair value.

(b) Revenue from service provision

Revenue from service provision is recognised in the consolidated income statement when the services have been rendered, by reference to the stage of completion of the transaction. Revenue is recognised when the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The stage of completion at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and costs to complete the transaction can be measured reliably.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.21 Revenue recognition (continued)****(c) Interest income**

Interest income is recognised on an accrual basis.

(d) Dividend income

Dividend income is recognised when the Group's right to receive dividends from investees is established.

2.22 Deductions from revenue

Deductions from revenue include trade discounts. Deductions from revenue arising in the same period as the consumption of products, goods and services are recorded as adjustments to revenue in that period.

Deductions from revenue for products, goods and services consumed during the period that arise after the consolidated balance sheet date but before the date of issuance of the consolidated financial statements are recorded as adjustments to revenue in that period.

2.23 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered mainly includes content production costs, programme production costs, transmission line lease costs, depreciation of fixed assets used in production and other related costs.

2.24 Financial expenses

Financial expenses reflect operating expenses arising from financial activities, mainly including interest expenses; settlement discounts; foreign exchange losses on revaluation of monetary items denominated in foreign currencies; impairment provision for trading securities and other investments; and provision for impairment of held-to-maturity investments and loan receivables.

2.25 Selling expenses

Selling expenses reflect actual expenses incurred during the process of selling products, goods and providing services.

2.26 General and administration expenses

General and administration expenses reflect actual expenses incurred during the general management of the Group.

2.27 Current and deferred corporate income tax

Corporate income tax includes all income tax calculated on taxable income, including income from production, business activities, goods and services that are subject to corporate income tax, including income from transfer of ownership rights, partial ownership rights to other entities, and income from transfer of real estate, capital transfer and other taxable income.

Current corporate income tax is the amount of corporate income tax payable or recoverable on the taxable income at the current corporate income tax rate. Current corporate income tax payables/(receivables) are recognised at the value expected to be paid to (received from) the tax authorities, using the tax rates and tax laws prevailing at the consolidated balance sheet date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.27 Current and deferred corporate income tax (continued)**

Deferred corporate income tax is calculated in full, using the liability method, on temporary differences between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated balance sheet. Deferred CIT is calculated at the tax rates that have been enacted or substantively enacted at the consolidated balance sheet date and are expected to apply when the related deferred tax asset is realised or the deferred tax liability is settled.

Deferred CIT assets are recognised when it is probable that future taxable profits will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

2.28 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control or are controlled by the Group or are under common control with the Group, including parent companies, subsidiaries and fellow subsidiaries, are related parties of the Group. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Group that gives them significant influence over the Group, key management personnel, including directors, officers of the Group and close members of the family of these individuals and entities controlled or significantly influenced by, or for which significant voting power belongs to such individuals are also considered related parties.

In considering the relationships of related parties, the Group focuses on the substance of the relationship and not merely the legal form of that relationship.

2.29 Segment reporting

A segment is a separately identifiable component of the Group that is engaged in providing related products or services (business segment) or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

Segment information is prepared and presented consistently with the accounting policies applied for preparation and presentation of the Group's consolidated financial statements.

2.30 Accounting estimates

The preparation of consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities, revenues and expenses and disclosures of contingent liabilities. The estimates and assumptions are based on judgements and historical experience and other factors. Although these estimates and assumptions are based on the Board of Management's best understanding, actual results may differ from those estimates.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.30 Accounting estimates (continued)**

Significant estimates and assumptions affecting the consolidated financial statements include:

- Provision for financial investments (Note 5);
- Provision for doubtful short-term receivables (Note 10);
- Provision for inventories (Note 11); and

The estimates and assumptions are continually evaluated based on past experience and other factors, including assumptions about future events that have a significant effect on the consolidated financial statements.

3 BUSINESS COMBINATIONS**Change in ownership of 1Game Joint Stock Company ("1Game")**

On 13 March 2026, the Group's Board of Directors issued Resolution No. 42/2026/NQ/HĐQT/YEG approving the additional acquisition of 2% of shares in 1Game Joint Stock Company. Upon completion of the transfer, the Group would own a total of 51% of the shares in 1Game. On 24 March 2026, the Group completed the acquisition of shares in 1Game Joint Stock Company, whereby this company became a direct subsidiary of the Group. Goodwill arising from this transaction is disclosed in Note 14.

4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Cash at banks	191,803,091,924	121,389,448,310
Cash equivalents	5,961,201,429	167,000,000,000
Cash on hand	-	134,732,932
	<hr/>	<hr/>
TOTAL	197,764,293,353	288,524,181,242
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

5 INVESTMENTS

(a) Investments in associates

Company name	As at 31.3.2026					As at 31.12.2025				
	Ownership	Voting Right	Book value	Fair value	Provision	Ownership	Voting Right	Book value	Fair value	Provision
	%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
1 SYE Holdings Joint Stock Company	49.98	49.98	52,570,248,515	(*)	-	49.98	49.98	51,923,279,036	(*)	-
2 1Creators Joint Stock Company	36.00	36.00	33,987,936,070	(*)	-	36.00	36.00	34,671,091,914	(*)	-
3 Meta Blossom Vietnam Co., Ltd.	40.00	40.00	2,336,442,525	(*)	-	40.00	40.00	2,336,442,525	(*)	-
4 1Talents Company Limited	49.00	49.00	-	(*)	-	49.00	49.00	35,984,819,250	(*)	-
TOTAL			88,894,627,110					124,915,632,725		

(*) As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the Group has not determined the fair value of these investments for disclosure in the consolidated financial statements because the current Vietnamese Valuation Standards do not provide guidance on determining the fair value of these investments. The fair value of these investments may differ from their carrying values.

5 INVESTMENTS (continued)**(a) Investments in associates (continued)**

Movements in investments in associates during the period are as follows:

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Opening balance at the beginning of the year	124,915,632,725	103,807,419,542
Additional investments during the year	500,000,000	63,900,000,000
Decrease due to divestment during the year	-	(101,358,136,889)
Loss from associates	(559,369,193)	(1,456,928,964)
Transfer from associate to subsidiary	(35,961,636,422)	-
Transfer from subsidiary/other investment to associate	-	60,023,279,036
Closing balance	88,894,627,110	124,915,632,725

5 INVESTMENTS (continued)

(b) Investments in other entities

No.	Company name	Principal activities	31.03.2026					31.12.2025				
			Owners hip	Voting Right	Cost	Fair value	Provision	Owners hip	Voting Right	Cost	Fair value	Provision
			%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
1	Ads Group JSC Vietnam	Website management, information technology services, advertising	4.40	4.40	6,000,000,000	(*)	(6,000,000,000)	4.40	4.40	6,000,000,000	(*)	(6,000,000,000)
2	Gamify JSC	Video game services	15.00	15.00	1,858,000,000	(*)	(1,858,000,000)	15.00	15.00	1,858,000,000	(*)	(1,858,000,000)
3	Shopiness JSC	Information portal, data processing and related activities	10.00	10.00	1,757,625,000	(*)	(1,757,625,000)	10.00	10.00	1,757,625,000	(*)	(1,757,625,000)
4	Spaceship JSC	Advertising, Software production	11.62	16.71	2,000,000,000	(*)	(2,000,000,000)	11.62	16.71	2,000,000,000	(*)	(2,000,000,000)
					<u>11,615,625,000</u>		<u>(11,615,625,000)</u>			<u>11,615,625,000</u>		<u>(11,615,625,000)</u>

(*) As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the Group has not determined the fair value of these investments for disclosure in the consolidated financial statements because the current Vietnamese Valuation Standards do not provide guidance on determining the fair value of these investments. The fair value of these investments may differ from their carrying values.

6 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Third parties	154,595,078,835	537,206,872,881
<i>WebTV Asia</i>	20,872,187,325	22,043,383,056
<i>Unilever Vietnam International Co., Ltd.</i>	20,199,465,230	-
<i>Yeah1 Network Pte Ltd</i>	12,617,257,682	113,214,296
<i>Jollibee Vietnam Co., Ltd.</i>	11,745,070,200	25,251,663,422
<i>King Production JSC</i>	-	33,500,284,926
<i>Thien Hoang Huy JSC</i>	-	30,869,000,000
<i>Tera Ventures JSC</i>	-	240,001,000,000
<i>Others</i>	89,161,098,398	185,428,327,181
Related parties (Note 34(b))	2,209,558,660	2,213,242,203
TOTAL	156,804,637,495	539,420,115,084
Provision for short-term receivables (Note 10)	(16,977,355,509)	(16,977,355,509)
NET CARRYING AMOUNT	139,827,281,986	522,442,759,575

7 SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Third parties	383,877,907,249	366,442,191,130
<i>Tera Group JSC</i>	154,214,476,520	154,214,476,520
<i>Bo Cong Anh Advertising JSC</i>	115,256,800,000	124,390,974,744
<i>N.A.F Media Co., Ltd.</i>	49,932,342,961	24,466,092,116
<i>HAND Entertainment & Events JSC</i>	43,741,250,000	46,621,250,000
<i>Others</i>	20,733,037,768	16,749,397,750
Related parties (Note 34(b))	-	3,230,000,000
TOTAL	383,877,907,249	369,672,191,130
Provision for short-term advances to suppliers (Note 10)	(21,840,980)	(21,840,980)
NET CARRYING AMOUNT	383,856,066,269	369,650,350,150

8 HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS**(a) Short-term**

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Bank deposits	142,000,000,000	164,600,000,000
Loans to third parties	257,056,268,000	241,198,268,000
Loans to related parties (Note 34(b))	68,235,000,000	14,865,000,000
TOTAL	467,291,268,000	420,663,268,000
Provision for short-term loan receivables (Note 10)	(4,607,296,000)	(4,607,296,000)
NET CARRYING AMOUNT	462,683,972,000	416,055,972,000

(b) Long-term

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Loans to third parties	40,125,000,000	19,360,000,000
Loans to related parties (Note 34(b))	530,000,000	530,000,000
TOTAL	40,655,000,000	19,890,000,000

9 OTHER RECEIVABLES**(a) Short-term**

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Receivables from cooperation contracts and production advances	177,940,297,598	147,898,983,492
Interest receivables	17,556,347,568	12,198,811,775
Receivables from transfer of subsidiary	500,000,000	-
Deposits	345,112,000	408,080,000
Others	1,687,523,822	1,218,328,547
TOTAL	198,029,280,988	161,724,203,814
Provision for other short-term receivables (Note 10)	(73,337,896)	(73,337,896)
NET CARRYING AMOUNT	197,955,943,092	161,650,865,918
Of which:		
Third parties	196,612,684,415	161,289,183,690
Related parties (Note 34(b))	1,416,596,573	435,020,124

(b) Long-term

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Investment trust (*)	432,800,000,000	-
Deposits, escrow, security deposits	203,393,384,800	202,851,906,800
Others	397,923,839	491,428,000
TOTAL	636,591,308,639	203,343,334,800

(*) Pursuant to BOD Resolutions No. 50/2026/NQ/HĐQT/YEG and No. 51/2026/NQ/HĐQT/YEG dated 23 March 2026, the Board of Directors approved the policy on entrustment of capital investment to MB Capital Management Joint Stock Company to conduct financial investment activities in Tera Group Joint Stock Company and Tera Ventures Joint Stock Company, with entrusted capital amounts of VND 260,000,000,000 and VND 172,800,000,000 respectively, under investment trust contracts, with ownership ratios after investment at each company not exceeding 49.99%.

10 DOUBTFUL DEBTS

	31.03.2026			31.12.2025		
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
Short-term trade receivables	21,155,784,978	4,178,429,469	(16,977,355,509)	21,155,784,978	4,178,429,469	(16,977,355,509)
Yeah1 Network Pte Ltd	5,080,920,081	-	(5,080,920,081)	5,080,920,081	582,905,201	(4,498,014,880)
Chuongsuki Pte Ltd	2,799,195,287	-	(2,799,195,287)	2,799,195,287	-	(2,799,195,287)
JF Global LLC	2,235,826,222	1,117,913,111	(1,117,913,111)	2,235,826,222	1,117,913,111	(1,117,913,111)
Lioz Vietnam Co., Ltd.	1,112,886,123	-	(1,112,886,123)	1,112,886,123	-	(1,112,886,123)
Others	9,926,957,265	2,477,611,157	(7,449,346,108)	9,926,957,265	2,477,611,157	(7,449,346,108)
Short-term advances to suppliers	72,803,267	50,962,287	(21,840,980)	72,803,267	50,962,287	(21,840,980)
Others	72,803,267	50,962,287	(21,840,980)	72,803,267	50,962,287	(21,840,980)
Other short-term receivables	134,735,792	61,397,896	(73,337,896)	134,735,792	61,397,896	(73,337,896)
Others	134,735,792	61,397,896	(73,337,896)	134,735,792	61,397,896	(73,337,896)
Loan receivables short-term	5,469,190,000	861,894,000	(4,607,296,000)	5,469,190,000	861,894,000	(4,607,296,000)
Nhimdo Properties LLC	2,872,980,000	861,894,000	(2,011,086,000)	-	-	-
Global AppVentures Corp	2,481,210,000	-	(2,481,210,000)	2,481,210,000	-	(2,481,210,000)
Others	115,000,000	-	(115,000,000)	115,000,000	-	(115,000,000)
TOTAL	26,832,514,037	5,152,683,652	(21,679,830,385)	26,832,514,037	5,152,683,652	(21,679,830,385)

11 INVENTORIES

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Programs in progress	140,727,088,522	93,035,991,221
Advertising projects in progress	7,169,613,737	2,644,447,034
Merchandise	2,129,733,362	2,040,687,806
Others	-	134,713,778
TOTAL	150,026,435,621	97,855,839,839

12 PREPAID EXPENSES**(a) Short-term**

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Content programs	3,697,648,540	6,074,063,926
Service expenses	2,480,350,785	-
Tools and supplies	350,304,209	-
Others	-	3,777,842,476
TOTAL	6,528,303,534	9,851,906,402

(b) Long-term

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Content programs	17,780,072,036	8,291,001,090
Office renovation expenses	10,626,190,429	12,739,283,224
Service expenses	2,625,931,771	-
Tools and supplies	1,204,915,581	1,150,526,697
Others	9,604,278,718	3,425,687,932
TOTAL	41,841,388,535	25,606,498,943

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

13 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Machinery and equipment VND	Means of transportation VND	Office equipment VND	Total VND
Cost				
As at 1 January 2026	10,325,773,756	972,028,728	1,383,936,010	12,681,738,494
As at 31 March 2026	<u>10,325,773,756</u>	<u>972,028,728</u>	<u>1,383,936,010</u>	<u>12,681,738,494</u>
Accumulated depreciation				
As at 1 January 2026	(5,960,678,104)	(31,199,727)	(1,237,497,597)	(7,229,375,428)
Depreciation during the period	(445,008,517)	(31,199,727)	(17,957,916)	(494,166,160)
As at 31 March 2026	<u>(6,405,686,621)</u>	<u>(62,399,454)</u>	<u>(1,255,455,513)</u>	<u>(7,723,541,588)</u>
Net book value				
As at 1 January 2026	4,365,095,652	940,829,001	146,438,413	5,452,363,066
As at 31 March 2026	<u><u>3,920,087,135</u></u>	<u><u>909,629,274</u></u>	<u><u>128,480,497</u></u>	<u><u>4,958,196,906</u></u>

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

13 FIXED ASSETS (continued)

(b) Intangible fixed assets

	Content copyright	Computer software	Brand name, trademark	Total
	VND	VND	VND	VND
Cost				
As at 1 January 2026	286,213,016,223	21,376,334,167	2,524,382,154	310,113,732,544
Additions during the period	8,281,884,177	151,867,000	-	8,433,751,177
Consolidation adjustments	(8,258,057,476)	(2,150,000,000)	-	(10,408,057,476)
As at 31 March 2026	<u>286,236,842,924</u>	<u>19,378,201,167</u>	<u>2,524,382,154</u>	<u>308,139,426,245</u>
Accumulated depreciation				
As at 1 January 2026	(83,561,456,451)	(7,792,670,941)	(884,041,896)	(92,238,169,288)
Depreciation during the period	(12,574,255,092)	(683,642,170)	(14,144,217)	(13,272,041,479)
Consolidation adjustments	1,746,031,746	-	-	1,746,031,746
As at 31 March 2026	<u>(94,389,679,798)</u>	<u>(8,476,313,110)</u>	<u>(898,186,113)</u>	<u>(103,764,179,021)</u>
Net book value				
As at 1 January 2026	<u>202,651,559,772</u>	<u>13,583,663,226</u>	<u>1,640,340,258</u>	<u>217,875,563,256</u>
As at 31 March 2026	<u><u>191,847,163,126</u></u>	<u><u>10,901,888,057</u></u>	<u><u>1,626,196,041</u></u>	<u><u>204,375,247,224</u></u>

14 GOODWILL

Movements in goodwill during the period/year are as follows:

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Opening balance	269,852,887,417	320,103,624,445
Amortisation during the period/year	(8,002,590,611)	(50,250,737,028)
Addition from acquisition of subsidiaries	17,468,547,284	-
Closing balance	279,318,844,090	269,852,887,417

15 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Third parties	80,684,407,976	130,439,759,354
<i>Company TNHH STV Production</i>	6,375,300,806	6,374,700,467
<i>Spacespeakers Label JSC</i>	6,191,032,000	9,048,480,000
<i>EAST Media Co., Ltd.</i>	5,381,903,230	-
<i>HONGKONG BEPIC Technology Co., Limited</i>	3,718,919,843	7,949,668,339
<i>Company C-Group Global INC</i>	-	23,999,412,312
<i>Others</i>	59,017,252,097	83,067,498,236
Related parties (Note 34(b))	13,619,145,034	18,653,819,422
TOTAL	94,303,553,010	149,093,578,776

As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the Group had no overdue short-term trade payables.

16 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Third parties	56,290,836,168	945,762,696
<i>Company TNHH MTV Ticketbox</i>	37,143,106,875	-
<i>Others</i>	19,147,729,293	945,762,696
Related parties (Note 34(b))	250,049,456	-
TOTAL	56,540,885,624	945,762,696

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

17 TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE

Movements in tax and other receivables from/payables to the State are as follows:

	As at 1.1.2026 VND	Increase during the period VND	Decrease during the period VND	As at 31.3.2026 VND
(a) Receivables				
Deductible VAT	4,872,339,667	17,686,541,720	(15,850,738,425)	6,708,142,962
Other taxes	31,279,290	8,272,477	(28,717,875)	10,833,892
TOTAL	4,903,618,957	17,694,814,197	(15,879,456,300)	6,718,976,854
(b) Payables				
Corporate income tax	6,562,868,368	754,243,442	(2,439,951,871)	4,877,159,939
Personal income tax	6,862,416,256	6,212,883,897	(8,595,994,958)	4,479,305,195
VAT	13,654,506,810	20,467,072,963	(25,726,941,663)	8,394,638,110
Foreign contractor tax and other taxes	1,200,034,065	102,028,546	(633,786,813)	668,275,798
TOTAL	28,279,825,499	27,536,228,848	(37,396,675,305)	18,419,379,042

18 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Program production and advertising activity expenses	20,449,318,023	67,628,737,640
Interest expense	2,801,826,446	2,918,406,984
Salaries and bonuses to employees	3,849,615,543	6,171,078,361
Others	-	4,391,083,454
	<hr/>	<hr/>
TOTAL	27,100,760,012	81,109,306,439
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Of which:		
Third parties	17,415,852,616	81,030,196,851
Related parties (Note 34(b))	9,684,907,396	79,109,588

19 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Payables under business cooperation contracts	31,500,000,000	31,500,000,000
Payables for program production payments on behalf	5,674,714,814	-
Social insurance, health insurance and unemployment insurance	2,672,465,278	1,082,983,164
Interest expense	2,134,619,803	3,528,527,214
Payables for share transfers	1,800,000,000	-
Others	8,133,862,020	14,068,017,592
	<hr/>	<hr/>
TOTAL	51,915,661,915	50,179,527,970
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Of which:		
Third parties	51,361,225,860	49,729,303,314
Related parties (Note 34(b))	554,436,055	450,224,656

As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the Group had no overdue other short-term payables.

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

20 BORROWINGS

(a) Short-term

	As at 1.1.2026 VND	Increase VND	Decrease VND	As at 31.3.2026 VND
Bank loans	244,116,257,481	155,108,639,650	(78,414,512,701)	320,810,384,430
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank)</i>	179,851,660,036	104,192,798,060	(57,393,598,683)	226,650,859,413
<i>Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)</i>	61,983,974,445	49,405,266,590	(19,910,301,018)	91,478,940,017
<i>Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank)</i>	2,280,623,000	1,510,575,000	(1,110,613,000)	2,680,585,000
Loans from other organisations	11,365,000,000	1,100,000,000	-	12,465,000,000
<i>Vital Investment JSCs Group</i>	10,530,000,000	-	-	10,530,000,000
<i>King Production JSC</i>	700,000,000	1,100,000,000	-	1,800,000,000
<i>Giga1 Commerce and Technology JSC</i>	135,000,000	-	-	135,000,000
Loans from related parties	48,790,000,000	35,000,000,000	(39,490,000,000)	44,300,000,000
<i>Encapital Holdings JSC</i>	43,300,000,000	35,000,000,000	(35,000,000,000)	43,300,000,000
<i>Meta Blossom Vietnam Co., Ltd.</i>	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000
<i>SYE Holdings Joint Stock Company</i>	4,000,000,000	-	(4,000,000,000)	-
<i>1Social JSC</i>	490,000,000	-	(490,000,000)	-
TOTAL	304,271,257,481	191,208,639,650	(117,904,512,701)	377,575,384,430

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

20 BORROWINGS (continued)

(b) Long-term

	As at 1.1.2026	Increase	Decrease	As at 31.3.2026
	VND	VND	VND	VND
Bank loans	33,350,802,037	-	(4,250,000,000)	29,100,802,037
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank)</i>	32,794,968,699	-	(4,250,000,000)	28,544,968,699
<i>Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)</i>	555,833,338	-	-	555,833,338
Loans from other organisations	-	490,000,000	-	490,000,000
<i>1 Social JSC</i>	-	490,000,000	-	490,000,000
Loans from individuals	2,016,000,000	-	-	2,016,000,000
<i>Mrs. Nguyen Thi Khanh Hoa</i>	2,016,000,000	-	-	2,016,000,000
Loans from related parties	1,500,000,000	7,000,000,000	(1,500,000,000)	7,000,000,000
<i>Encapital Holdings JSC</i>	-	7,000,000,000	-	7,000,000,000
<i>SYE Holdings Joint Stock Company</i>	1,500,000,000	-	(1,500,000,000)	-
TOTAL	36,866,802,037	7,490,000,000	(5,750,000,000)	38,606,802,037



21 OWNERS' EQUITY**(a) Number of shares**

	<u>31.03.2026</u>	<u>31.12.2025</u>
	Ordinary shares	Ordinary shares
Number of shares registered	191,802,035	191,802,035
Number of shares issued	191,802,035	191,802,035
Number of shares outstanding	<u>191,802,035</u>	<u>191,802,035</u>

(b) Details of owners' contributed capital

	<u>31.03.2026</u>		<u>31.12.2025</u>	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
PYN Elite Fund	17,149,080	8.94	17,949,080	9.36
Mrs. Le Phuong Thao	11,049,847	5.76	11,049,847	5.76
Other shareholders	163,603,108	85.30	162,803,108	84.88
TOTAL	<u>191,802,035</u>	<u>100.00</u>	<u>191,802,035</u>	<u>100.00</u>

(c) Movements in share capital

	Number of shares	Ordinary shares
As at 1 January 2025	137,001,454	137,001,454
Issuance to existing shareholders	54,800,581	54,800,581
As at 31 December 2025	<u>191,802,035</u>	<u>191,802,035</u>
As at 31 March 2026	<u>191,802,035</u>	<u>191,802,035</u>

Par value: 10.000 VND per share

22 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' contributed capital VND	Share premium VND	Retained earnings VND	Foreign exchange differences VND	Non- controlling interests VND	Total VND
As at 1 January 2025	1,370,014,540,000	140,518,254	72,654,634,776	-	57,068,805,839	1,499,878,498,869
Issuance of shares to existing shareholders (*)	548,005,810,000	(65,100,000)	-	-	234,741,265	548,175,451,265
Net profit for the year	-	-	76,561,931,411	-	804,185,135	77,366,116,546
Adjustment due to change in ownership of subsidiaries	-	-	(536,518,877)	-	(2,861,294,377)	(3,397,813,254)
Dividends	-	-	-	-	(1,283,438,400)	(1,283,438,400)
Foreign exchange differences	-	-	-	35,116,241	(22,924,789)	12,191,452
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
As at 31 December 2025	1,918,020,350,000	75,418,254	148,680,047,310	35,116,241	53,940,074,673	2,120,751,006,478
Net profit for the period	-	-	10,575,394,873	-	4,117,706,450	14,693,101,323
Foreign exchange differences	-	-	-	(35,116,241)	-	(35,116,241)
Adjustment due to change in ownership of subsidiaries	-	-	-	-	19,497,281,720	19,497,281,720
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
As at 31 March 2026	1,918,020,350,000	75,418,254	159,255,442,183	-	77,555,062,843	2,154,906,273,280
	<u>=</u>	<u>=</u>	<u>=</u>	<u>=</u>	<u>=</u>	<u>=</u>

(*) On 13 March 2025, the State Securities Commission ("SSC") announced that it had received the Company's report on the results of the public offering of additional shares, pursuant to Report on Offering Results No. 58/2503/CV/YEG and Board of Directors Resolution No. 70/2503/NQ/HĐQT/YEG dated 13 March 2025. On 21 March 2025, the Company received its 32nd amended Enterprise Registration Certificate issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, approving the increase in charter capital from VND 1,370,014,540,000 to VND 1,918,020,350,000.

23 EARNINGS PER SHARE**(a) Basic earnings per share**

Basic earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders less appropriations to bonus and welfare funds by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Net profit attributable to shareholders (VND)	10,575,394,873	26,458,524,425
Weighted average number of ordinary shares outstanding (shares)	191,802,035	191,802,035
	<u> </u>	<u> </u>
Basic earnings per share (VND)	<u>55</u>	<u>138</u>

(b) Diluted earnings per share

The Company has no dilutive potential ordinary shares during the period and as at the date of these consolidated financial statements. Accordingly, diluted earnings per share equal basic earnings per share.

24 OFF BALANCE SHEET ITEMS**Foreign currency type**

As at 31 March 2026, cash and cash equivalents include foreign currency amounts of USD 960,948.71 and SGD 17,868.6 (as at 31 December 2025: USD 801,566.47 and SGD 17,700.00).

25 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Three-month period ended	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Revenue from sales of goods and services		
Revenue from advertising and media	165,398,152,954	175,576,626,081
Revenue from provision, consulting and exploitation of content copyrights	38,580,772,497	30,988,209,683
Revenue from service provision	4,279,991,279	10,608,122,223
Revenue from sales of goods	-	571,252,128
	<u>-</u>	<u>-</u>
	208,258,916,730	217,744,210,115
	<u>-</u>	<u>-</u>
Deductions from revenue		
Trade discounts	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Net revenue from sales of goods and services		
Net revenue from advertising and media	165,398,152,954	175,576,626,081
Net revenue from provision, consulting and exploitation of content copyrights	38,580,772,497	30,988,209,683
Net revenue from service provision	4,279,991,279	10,608,122,223
Net revenue from sales of goods	-	571,252,128
	<u>-</u>	<u>-</u>
TOTAL	208,258,916,730	217,744,210,115
	<u>=</u>	<u>=</u>

26 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Three-month period ended	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Cost of advertising and media	108,650,608,859	132,486,423,189
Cost of provision, consulting and exploitation of content copyright	34,634,196,558	35,819,114,311
Cost of service provision	2,596,800,000	5,949,076,605
Cost of goods sold	-	225,216,673
	<u>-</u>	<u>-</u>
TOTAL	145,881,605,417	174,479,830,779
	<u>=</u>	<u>=</u>

27 FINANCIAL INCOME

	Three-month period ended	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Interest from deposits and loans	7,832,829,791	4,108,536,524
Foreign exchange differences	687,008,688	787,583,173
Gain from divestment of subsidiaries	-	50,150,877,508
	<u>-</u>	<u>-</u>
TOTAL	8,519,838,479	55,046,997,205
	=	=

28 FINANCIAL EXPENSES

	Three-month period ended	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Interest expense	6,864,943,868	9,367,704,042
Foreign exchange differences	474,281,050	480,092,381
Investment provision	-	10,826,292,140
Others	3,000,000,000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
TOTAL	10,339,224,918	20,674,088,563
	=	=

29 SELLING EXPENSES

	Three-month period ended	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Personnel expenses	3,547,385,477	4,694,550,770
Outsourced service expenses	3,509,840,814	882,166,499
Depreciation expense	120,730,602	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
TOTAL	7,177,956,893	5,576,717,269
	=	=

30 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Three-month period ended	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Personnel expenses	13,502,240,019	12,673,848,124
Outsourced service expenses	11,514,939,349	13,635,273,759
Goodwill amortisation	8,002,590,611	8,002,590,611
Depreciation expense	3,957,669,091	978,550,828
Provision for doubtful receivables	-	9,058,415,099
Other expenses	101,936,541	45,110,720
	<u>-</u>	<u>-</u>
TOTAL	37,079,375,611	44,393,789,141
	=	=

31 OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	Three-month period ended	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Other income		
Others	5,418,199	12,733,169
	<u>5,418,199</u>	<u>12,733,169</u>
Other expenses		
Penalties	218,508,326	3,443,858,446
Others	146,824,003	75,329,780
	<u>365,332,329</u>	<u>3,519,188,226</u>
Other loss	<u>(359,914,130)</u>	<u>(3,506,455,057)</u>

32 CORPORATE INCOME TAX

Corporate income tax on the Group's accounting profit before tax differs from the amount calculated at the applicable tax rate of 20% as follows:

	Three-month period ended	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Profit before tax	15,381,309,047	24,160,326,511
Tax at standard rate 20%	3,076,261,809	4,832,065,302
Adjustments:		
Amortisation of goodwill	1,600,518,122	1,600,518,122
Tax losses not recognised as deferred tax	1,458,038,997	29,372,661,250
Non-deductible expenses	830,669,561	4,493,489,922
Share of loss in associates	111,873,839	-
CIT under-accrual from prior years	-	199,572,129
Tax losses utilised	(6,389,154,604)	(1,927,293,864)
Temporary differences not recognised as deferred tax	-	(37,663,657,948)
CIT expense (*)	<u>688,207,724</u>	<u>907,354,913</u>
CIT expense/(income) recognised in the consolidated income statement:		
CIT - current	688,207,724	907,354,913
CIT - deferred	-	-
CIT expense	<u>688,207,724</u>	<u>907,354,913</u>

(*) CIT expense for the period is estimated based on taxable income and may be subject to adjustment depending on tax authority inspection.

33 COSTS OF OPERATION BY FACTOR

Operating expenses by factor reflect expenses incurred from the Group's business operations, excluding the cost of goods or services sold and other operating expenses such as financial expenses, other expenses and corporate income tax.

	Three-month period ended	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Outsourced service expenses	147,626,194,774	177,726,151,090
Personnel expenses	20,642,008,356	21,577,943,681
Depreciation expense	13,766,207,639	8,040,125,988
Amortisation of goodwill	8,002,590,611	8,002,590,611
Provision for doubtful receivables	-	9,058,415,099
Others	101,936,541	45,110,720
TOTAL	190,138,937,921	224,450,337,189

34 RELATED PARTY DISCLOSURES

During the period, the Group had transactions, balances and transactions with related parties as follows:

Related parties	Relationship
1Social JSC	Associates (until 26 May 2025)
Meta Blossom Vietnam Co., Ltd.	Associates
1Game Joint Stock Company	Associates (until 24 March 2026)
1Creators Joint Stock Company	Associates
SYE Holdings Joint Stock Company	Associates
1Talents Company Limited	Associates
Mrs. Le Phuong Thao	Chairman of Board of Directors ("BOD")
Mr. Nguyen Hoang Giang	Vice Chairman of BOD
Mr. Dinh Hoai Nam	BOD Member
Mr. Kim Min Soo	BOD Member
	Deputy CEO (resigned on 22 April 2025)
Mrs. Ngo Thi Van Hanh	BOD Member
	CEO
Mr. Che Doan Vien	Deputy CEO (resigned 20 March 2025)
Mr. Yam Kong Fatt	Deputy CEO
Mr. Pham Minh Tien	Deputy CEO (resigned on 4 March 2026)
Mr. Huynh Quan Minh	Deputy CEO (appointed on 4 March 2026)
Mrs. Nguyen Thi Khanh Trang	CFO
Mrs. Dang Phuong Dung	Chief Accountant (from 27 August 2025)
Mr. Nguyen Van Nam	Head of Supervisory Board ("SB")
Mr. Vuong Ho Tri Dung	Member of SB
Mrs. Le Thi Hoa	Member of SB
DNSE Securities JSC	Company whose Chairman of BOD is an insider
Encapital Holdings JSC	Company whose Chairman of BOD is an insider

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Transactions with related parties

Related parties	Transaction	Three-month period ended	
		31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
1Game Joint Stock Company	Service purchases	4,239,000,000	23,000,000
	Loans	-	23,000,000
	Service provision	-	18,900,000
1Social JSC	Interest expenses	-	9,665,753
1Creators JSC	Loans	4,070,000,000	-
	Service provision	368,550,000	-
	Interest income	351,772,052	-
	Service purchases	1,615,073,931	-
Meta Blossom Vietnam Co., Ltd.	Provision of digital content copyrights	-	3,311,728,704
	Borrowings	-	1,000,000,000
	Interest expenses	8,917,808	25,315,069
	Capital contribution	-	-
Encapital Holdings JSC	Loans	54,300,000,000	-
	Interest income	25,424,658	-
	Interest expenses	1,530,315,069	-
	Borrowings	42,000,000,000	-
	Service purchases	-	-
DNSE Securities JSC	Service provision	2,144,444,444	-
	Interest income	557,084,932	-
SYE Holdings Joint Stock Company	Service provision	4,327,323,928	-
	Interest expenses	12,273,973	-
	Service purchases	1,091,000,000	-
	Loans	-	-
	Interest income	-	-
1Talents Company Limited	Service provision	37,800,000	-
	Interest expenses	-	-
	Service purchases	-	-
Mrs. Le Phuong Thao	Advances	181,883,098	135,284,532
Mrs. Ngo Thi Van Hanh	Advances	173,096,316	116,368,224
Mr. Pham Minh Tien	Advances	-	7,000,000
Mrs. Nguyen Thi Khanh Trang	Advances	48,260,602	-

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Transactions with related parties (continued)

Compensation for key management personnel

Full name	Position	Three-month period ended	
		31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
BOD members remuneration			
Le Phuong Thao	Chairman of BOD	-	-
Nguyen Hoang Giang	Vice Chairman of BOD	-	-
Ngo Thi Van Hanh	BOD Member	-	-
Dinh Hoai Nam	BOD Member	-	-
Kim Min Soo	BOD Member (resigned)	-	-
TOTAL		<u>-</u>	<u>-</u>
Salaries of CEO and other management			
Ngo Thi Van Hanh	CEO	861,000,000	861,000,000
Huynh Quan Minh	Deputy CEO	152,000,000	-
Nguyen Thi Khanh Trang	CFO	393,840,000	276,483,000
Dang Phuong Dung	Chief Accountant	180,840,000	-
Pham Minh Tien	Deputy CEO (resigned)	164,000,000	456,300,000
Che Doan Vien	Deputy CEO (resigned)	-	471,131,000
Yam Kong Fatt	Deputy CEO (resigned)	-	-
Kim Min Soo	Deputy CEO (resigned)	-	-
TOTAL		<u>1,751,680,000</u>	<u>2,064,914,000</u>
Supervisory Board remuneration			
Nguyen Van Nam	Head	9,000,000	-
Vuong Ho Tri Dung	Member	9,000,000	-
Le Thi Hoa	Member	9,000,000	-
TOTAL		<u>27,000,000</u>	<u>-</u>

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Balances with related parties

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Short-term trade receivables (Note 6)		
1Creators Joint Stock Company	1,008,315,000	602,910,000
SYE Holdings Joint Stock Company	986,413,660	1,256,902,203
1Talents Company Limited	214,830,000	173,250,000
1Game Joint Stock Company	-	180,180,000
TOTAL	<u>2,209,558,660</u>	<u>2,213,242,203</u>
Short-term advances to suppliers (Note 7)		
1Game Joint Stock Company	-	3,230,000,000
TOTAL	<u>-</u>	<u>3,230,000,000</u>
Other short-term receivables (Note 9(a))		
1Creators Joint Stock Company	656,158,899	304,386,847
DNSE Securities JSC	557,084,932	-
Mrs. Ngo Thi Van Hanh	77,254,677	77,254,677
Finbase JSC	53,378,600	53,378,600
Mrs. Le Phuong Thao	36,889,424	-
Mrs. Nguyen Thi Khanh Trang	24,718,930	-
Mrs. Dang Phuong Dung	11,111,111	-
Mr. Pham Minh Tien	-	65,500,000
TOTAL	<u>1,416,596,573</u>	<u>435,020,124</u>

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)**(b) Balances with related parties (continued)**


	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Held-to-maturity investments - short-term (Note 8(a))		
Encapital Holdings JSC	49,300,000,000	-
1Creators Joint Stock Company	18,935,000,000	14,865,000,000
TOTAL	68,235,000,000	14,865,000,000
Held-to-maturity investments - long-term (Note 8(b))		
1Creators Joint Stock Company	530,000,000	530,000,000
Short-term trade payables (Note 15)		
1Talents Company Limited	10,360,944,316	18,653,819,422
SYE Holdings Joint Stock Company	1,893,304,000	-
1Creators Joint Stock Company	1,364,896,718	-
TOTAL	13,619,145,034	18,653,819,422
Short-term advances from customers (Note 16)		
SYE Holdings Joint Stock Company	250,049,456	-
Accrued short-term expenses (Note 18)		
1Game Joint Stock Company	9,420,000,000	-
1Creators Joint Stock Company	176,880,000	-
Meta Blossom Vietnam Co., Ltd.	88,027,396	79,109,588
TOTAL	9,684,907,396	79,109,588
Other short-term payables (Note 19)		
SYE Holdings Joint Stock Company	435,630,135	423,356,162
1Social JSC	66,371,507	-
Meta Blossom Vietnam Co., Ltd.	26,868,494	26,868,494
TStudio Joint Stock Company	25,565,919	-
TOTAL	554,436,055	450,224,656

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Balances with related parties (continued)

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Borrowings short-term (Note 20(a))		
Encapital Holdings JSC	43,300,000,000	43,300,000,000
Meta Blossom Vietnam Co., Ltd.	1,000,000,000	1,000,000,000
SYE Holdings Joint Stock Company	-	4,000,000,000
1Social JSC	-	490,000,000
TOTAL	44,300,000,000	48,790,000,000
Borrowings long-term (Note 20(b))		
Encapital Holdings JSC	7,000,000,000	-
SYE Holdings Joint Stock Company	-	1,500,000,000
TOTAL	7,000,000,000	1,500,000,000

The consolidated financial statements of the Group were approved by the Board of Management on 28 April 2026.


 Lưu Anh Khoa
 Preparer


 Dang Phuong Dung
 Chief Accountant


 Nguyễn Thị Khanh Trang
 Chief Financial Officer